

Bản án số: **81/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 08 - 9 - 2020

V/v: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Quốc Tiến

2. Bà Chung Kim Sang

Thư ký phiên tòa: Bà Danh Thị Sà Ron - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 08 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục chung vụ án thụ lý số 38/2019/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2020, về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 04 năm 2020 và Thông báo mở phiên tòa dân sự số 102/TB-TA ngày 24/8/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1981 (Có mặt)

Địa chỉ: Số nhà 308 đường T, phường S, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Quách An K, sinh năm 1979 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 308 đường T, phường S, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 26/03/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày:*** Tôi và anh K quen biết nhau tự nguyện đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 2002 và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, được Ủy ban nhân dân phường S, thành phố G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 060 ngày

30/10/2002. Sau khi cưới vợ chồng sống với gia đình chồng địa chỉ số nhà 308 đường T, phường S, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Nguyên nhân xin ly hôn: Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2013 phát sinh mâu thuẫn gay gắt. Nguyên nhân là do anh K không lo làm ăn và còn nghiện ma túy và gia đình có khuyên can và được chính quyền địa phương đưa đi cai nghiện một lần sau đó trở về tiếp tục sử dụng ma túy. Ngoài ra, anh K còn có người phụ nữ khác bên ngoài, từ đó vợ chồng thường xuyên cự cãi và đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2018 đến nay. Nay xét thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, nên chị H làm đơn xin ly hôn với anh K. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn thì chị H yêu cầu giải quyết về con chung, tài sản chung và nợ chung như sau:

Về con chung: Chị Trần Thị H xác định có 02 người con chung tên Quách Phi Y, sinh ngày 08/6/2003 và Quách Tiểu M, sinh ngày 16/12/2012, hiện nay 02 người con đang sinh sống cùng chị H. Chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 người con đến tuổi trưởng thành, chị H không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị Trần Thị H xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị Trần Thị H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, Chị H xác định không còn tình cảm yêu thương với anh K nữa và yêu cầu được ly hôn với anh K.

Về con chung: Chị H yêu cầu được nuôi 02 người con. Chị H không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị Trần Thị H xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị Trần Thị H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Quách An K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, không có yêu cầu phản tố và không có văn bản trình bày ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Trần Thị H khởi kiện xin ly hôn và yêu cầu nuôi con chung với bị đơn anh Quách An K và anh K là bị đơn có nơi cư trú tại thành phố G, tỉnh Kiên Giang nên Tòa án xác

định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung"; theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố G.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Quách An K không có ý kiến trình bày về đơn khởi kiện xin ly hôn của chị H tại Tòa án. Tuy nhiên, Tòa án đã làm đầy đủ thủ tục theo quy định Bộ Luật tố tụng dân sự như: Giao thông báo thụ lý vụ án và tổng đạt các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa họp lệ, nhưng anh K cố tình tránh mặt không đến Tòa án. Tại phiên tòa, nguyên đơn chị H yêu cầu xét xử vắng mặt bị đơn anh K theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, quyết định xét xử vắng mặt anh K.

[3] Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Trần Thị H và anh Quách An K được xác lập trên cơ sở tự nguyện; Có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, đã được UBND phường S, thành phố G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 060, ngày 31/10/2002, nên theo quy định tại Điều 9, Điều 11 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đây là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị H đối với anh K, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình chung sống vợ chồng chị H và anh K không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc. Bởi lẽ chị H xác nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2013 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh K nghiện ma túy không lo làm ăn chăm sóc gia đình mặc dù gia đình có khuyến can như vẫn không thay đổi, ngoài ra anh K còn có người phụ nữ khác bên ngoài, từ đó vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ tháng 12 năm 2018 đến nay và trong thời gian chị H, anh K sống ly thân nhưng vẫn không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Căn cứ khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chứng minh của đương sự “Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”. Anh K đã được Tòa án tổng đạt họp lệ các văn bản tố tụng nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án, anh K không có sự phản đối nào đối với yêu cầu của chị H cũng như chứng cứ do chị H cung cấp.

Từ đó cho thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh K đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị H đối với anh K là hoàn toàn có căn cứ phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Từ những cơ sở nhận định trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H đối với anh K.

[5] Về quan hệ con chung: Chị H xác định vợ chồng chung sống có 02 người con chung tên Quách Phi Y, sinh ngày 08/6/2003 và Quách Tiểu M, sinh ngày 16/12/2012, hiện nay 02 người con đang sinh sống cùng chị H. Chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con đến tuổi trưởng thành, chị H không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con, đồng thời 02 cháu là bé gái nên cần phải được sự chăm sóc, nuôi dưỡng của người mẹ và để không làm thay đổi môi trường sinh hoạt, ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của con. Mặt khác, nguyện vọng của các con cũng mong muốn được sinh sống cùng với mẹ (được thể hiện tại bản trình bày ý kiến ngày 11/03/2020). Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất giao 02 người con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, chị H không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nếu sau này chị H có yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[6] Về tài sản chung: Chị Trần Thị H xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về nợ chung: Chị Trần Thị H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh K không có ý kiến trình bày tại Tòa án về vấn đề con chung, tài sản chung, nợ chung; nếu sau này anh K có tranh chấp về các vấn đề trên thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị H là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; 58; 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 25, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị H được ly hôn với anh Quách An K.

2/ Về con chung: Giao 02 người con chung tên Quách Phi Y, sinh ngày 08/6/2003 và Quách Tiểu M, sinh ngày 16/12/2012 cho chị Trần Thị H được quyền

chăm sóc và nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, chị H không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

Anh Quách An K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3/ Về tài sản chung: Chị Trần Thị H xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4/ Về nợ chung: Chị Trần Thị H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5/ Về án phí: Buộc chị Trần Thị H phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), chị H được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001688 ngày 08/02/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 08/9/2020), đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. G;
- Chi cục THA dân sự Tp. G;
- Các đương sự;
- UBND nơi ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Huỳnh Thị Thùy Linh